

NGHIÊN CỨU

ĐẶC TRƯNG NGỮ NGHĨA CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐƠN TIẾT HÁN VIỆT

Nguyễn Văn Khang^{1,*}, Nguyễn Hoàng Anh²

¹*Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam,
Số 9 Kim Mã Thượng, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam*

²*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 09 tháng 05 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 07 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tóm tắt: Được du nhập bằng các con đường khác nhau, ở các thời kì khác nhau và được Việt hóa ở các mức độ khác nhau dưới tác động của bối cảnh ngôn ngữ-xã hội Việt Nam, các từ ngữ mượn Hán không chỉ nhiều về số lượng mà còn phong phú về chất lượng. Trong số các từ mượn Hán đó, đóng vai trò trung tâm là các từ ngữ Hán Việt. Nhờ có cách đọc Hán Việt được xây dựng trên cơ sở hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, các từ ngữ Hán du nhập vào tiếng Việt một cách tương đối có hệ thống và theo đó, chúng cũng được Việt hóa có tính quy luật. Đây là đặc điểm làm nên tính đặc thù, riêng có của hiện tượng vay mượn từ ngữ. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung xem xét tính đặc thù của từ ngữ Hán Việt được thể hiện qua ngữ nghĩa của các đơn vị đơn tiết Hán Việt. Đây cũng là lí do chúng tôi gọi là “đặc trưng” và điều đó cũng có nghĩa rằng, chúng tôi không nhắc lại những đặc điểm ngữ nghĩa của đơn vị đơn tiết Hán Việt đã từng được nghiên cứu giống như mọi từ ngữ mượn khác vốn đã được nghiên cứu nhiều.**

Từ khóa: đặc trưng ngữ nghĩa, đơn vị đơn tiết Hán Việt, bối cảnh ngôn ngữ-xã hội

1. Những vấn đề chung

1) So với các từ ngữ mượn khác trong tiếng Việt như từ ngữ gốc Pháp trước đây và từ ngữ tiếng Anh hiện nay, từ ngữ mượn Hán luôn đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với vốn từ tiếng Việt. Được du nhập bằng các con đường khác nhau, ở các thời kì khác nhau và được Việt hóa ở các mức độ khác nhau dưới tác động của bối cảnh ngôn ngữ-xã hội Việt Nam, các từ ngữ mượn Hán không chỉ nhiều về số lượng (chiếm trên 65% vốn từ tiếng Việt) mà còn phong phú về chất lượng: có khả năng tham gia mọi lĩnh vực của từ tiếng Việt (là yếu tố tạo từ, là từ và là ngữ), góp phần tạo nên tính

đa dạng của vốn từ tiếng Việt (ở các hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa và đa nghĩa).

Trong số các từ mượn Hán đó, đóng vai trò trung tâm là các từ ngữ Hán Việt. Nhờ có cách đọc Hán Việt được xây dựng trên cơ sở hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường (khoảng thế kỷ thứ VII), các từ ngữ Hán du nhập vào tiếng Việt một cách tương đối có hệ thống và theo đó, chúng cũng được Việt hóa có tính quy luật. Đây là đặc điểm làm nên tính đặc thù, riêng có của hiện tượng vay mượn từ ngữ.

2) Nghĩa của từ mượn nói chung và của từ Hán Việt nói riêng là một vấn đề phức tạp. Sự phức tạp trước hết nằm trong bản thân khái niệm nghĩa của từ. Bởi nghĩa của từ không chỉ là một khái niệm thuần túy ngôn ngữ học mà còn là hệ quả của một quá trình nhận thức, hệ quả của

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-912118665

Email: nvkhang@gmail.com

** Nghiên cứu này được thực hiện với sự tham gia tài trợ của Quỹ Sunwah trong đề tài mã số US.16.04

những quá trình có tính chất tâm lí – xã hội – lịch sử. Đối với các từ mượn thì nghĩa từ còn là hệ quả của một quá trình chuyển di ngữ nghĩa từ ngôn ngữ cho mượn sang ngôn ngữ đi mượn. Quá trình đó diễn ra dưới tác động của hàng loạt các nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ. Chẳng hạn, đó là các nhân tố như: những đặc điểm về mặt loại hình học giữa hai ngôn ngữ, tác động của sự đồng hoá ở các bình diện ngữ âm, hình thái học (và cả chữ viết); quá trình tiếp xúc dẫn đến sự vay mượn; con đường vay mượn; quá trình sử dụng các từ mượn (mức độ sử dụng, có hay không có từ mang nghĩa tương đương,...) ; ảnh hưởng của tiến trình lịch sử cũng như các đặc điểm về văn hoá – xã hội của mỗi dân tộc (quốc gia),...

Đối với nghĩa của các từ ngữ Hán Việt, có thể nêu một cách khái quát rằng, bất kì từ Hán Việt nào cũng tham gia vào quá trình đồng hoá ngữ nghĩa theo hướng: (1) giữ nguyên nghĩa (bảo lưu ngữ nghĩa) và (2) thay đổi nghĩa (tăng/giảm nghĩa, thu hẹp/mở rộng nghĩa, chuyển nghĩa).

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung xem xét tính đặc thù của từ ngữ Hán Việt được thể hiện qua ngữ nghĩa của các đơn vị đơn tiết Hán Việt. Đây cũng là lí do chúng tôi gọi là “đặc trưng” và điều đó cũng có nghĩa rằng, chúng tôi không nhắc lại những đặc điểm ngữ nghĩa của đơn vị đơn tiết Hán Việt đã từng được nghiên cứu giống như mọi từ ngữ mượn khác như nêu ở trên (bảo lưu nghĩa, thay đổi nghĩa) vốn đã được nghiên cứu nhiều.

2. Những đặc trưng ngữ nghĩa của các đơn vị đơn tiết Hán Việt

1) Với tư cách là từ, các đơn vị đơn tiết Hán Việt (ĐTHV) một mặt tham gia bổ sung, làm phong phú vào các trường từ vựng-ngữ nghĩa vốn có trong tiếng Việt, mặt khác, có khả năng tạo ra các trường từ vựng ngữ nghĩa mới, góp phần làm phong phú các trường từ vựng-ngữ nghĩa của tiếng Việt. Chẳng hạn:

- Bổ sung thêm từ vào các trường từ vựng tiếng Việt đã có, ví dụ: trường từ vựng khí hậu

thời tiết được bổ sung các từ: *băng*冰, *tuyết*雪 bên cạnh các từ *gió*, *bão*, *mưa*, *đông*,...; trường từ vựng thời gian được bổ sung các từ: *giáp*甲, *kỉ*紀 bên cạnh các từ *giây*, *phút*, *giờ*, *ngày*, *tháng*, *năm*,...; trường từ vựng chỉ số đếm tiếng Việt đã được bổ sung *vạn*万, *ức*億, *triệu*兆 khi mà hệ thống số đếm tiếng Việt chỉ có từ một đến một nghìn.

- Tạo lập các trường từ vựng mới, ví dụ: trường từ vựng chỉ phương hướng: *hướng*向, *phương*方, *đông*東, *tây*西, *nam*南, *bắc*北; trường từ vựng chỉ mùa: *xuân*春, *hạ*夏, *thu*秋, *đông*冬, *tiết*節, *quý*季, *hàn*寒, *thử*暑; trường từ vựng chỉ đơn vị hành chính: *thôn*村, *áp*邑, *hương*鄉, *xã*社, *lí*里, *tổng*總, *châu*州, *huyện*縣, *phủ*府, *trấn*鎮, *tỉnh*省, *phường*坊, *khu*區, *quận*郡, *đô*都, *kinh*京, *kì*圻, *xứ*処, *bang*邦.

2) Các đơn vị đơn tiết Hán Việt xuất hiện trong tiếng Việt không chỉ là các đơn vị mang nội dung ngữ nghĩa trong tiếng Việt chưa có (tức là biểu thị những khái niệm mới, không có từ Việt tương đương) mà còn là các đơn vị mang nội dung ngữ nghĩa đã có trong tiếng Việt (có từ tương đương). Điều đáng chú ý là, số lượng các đơn vị đơn tiết Hán Việt không có từ Việt tương đương chỉ chiếm 15%; trong khi đó, các đơn vị đơn tiết Hán Việt có từ Việt tương đương chiếm đến 85% (thống kê từ các cuốn *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự*). Đây chính là lí do dẫn đến các đặc trưng ngữ nghĩa quan trọng của đơn vị đơn tiết Hán Việt như sau:

a. Những đơn vị đơn tiết Hán Việt không có từ Việt tương đương luôn bảo lưu nghĩa vốn có trong tiếng Hán. Ví dụ: *thánh*聖, *hiền*賢, *tiên*仙, *phật*佛, *quân*軍, *súng*銃, *dân*民, *băng*冰, *tuyết*雪, *xuân*春, *hạ*夏, *thu*秋, *đông*冬, *đông*東, *tây*西, *nam*南, *bắc*北.

b. Những đơn vị đơn tiết Hán Việt có từ Việt tương đương thì biến động nghĩa theo hai cách:

Cách 1: tham gia vào nhóm từ đồng nghĩa với tư cách không phải là từ trung tâm và

nghĩa của các từ đơn tiết Hán Việt được hình thành theo cách giảm nét nghĩa chung và tăng nét nghĩa chuyên biệt. Ví dụ:

đả (打 tương đương là *đánh*): đánh cho đau, gây tổn thương nhiều.

thuyết (說 tương đương là *nói*): nói, giảng giải lí lẽ để người ta nghe theo.

ca (歌 tương đương là *hát*): hát những điệu cổ truyền Trung Bộ và Nam Bộ.

tróc (捉 tương đương là *bắt*): bắt, lấy bằng được bằng sức mạnh.

bố (布 tương đương là *vải*): vải dày dệt bằng sợi đay thô; vải bố.

cốt (骨 tương đương là *xương*): xương của người, động vật chết đã lâu.

côn (棍 tương đương là *gậy*): gậy để múa võ, đánh võ.

thổ (土 tương đương là *đất*): đất để làm vườn, xây dựng nhà ở hay để trồng trọt (không phải là ruộng để trồng lúa).

Ngoại lệ: có hai trường hợp không theo quy luật trên là:

- Mặc dù trong tiếng Việt đã có từ *tróc* (tiếng Việt cổ là *tlóóc*), nhưng từ Hán Việt *đầu* 头 vẫn giữ nguyên nghĩa và trở thành từ trung tâm của nhóm đồng nghĩa, đẩy từ *tróc* thành từ phương ngữ, ví dụ: *ăn trên ngồi tróc*; trong tiếng khu Bốn có cách nói “*ngồi tróc nôi*” (ngồi đầu nôi); “*đau tróc cú*” (đau đầu gối).

- Mặc dù trong tiếng Việt đã có từ *trái* (tiếng Việt cổ là *tlái*), nhưng từ Hán Việt *quả* 果 vẫn giữ nguyên nghĩa và trở thành từ trung tâm của nhóm đồng nghĩa, đẩy từ *trái* thành từ phương ngữ (tuy nhiên, gần đây “*trái*” được sử dụng khá phổ biến với các nói như: *cây sai trái*; *trái chín*; *trái cây*,...).

Cách 2: tham gia với tư cách là yếu tố tạo từ, các từ đơn tiết Hán Việt thay đổi cương vị ngữ pháp từ cương vị từ xuống cương vị hình vị, đồng thời nghĩa của chúng được giữ

nguyên và chỉ có thể tìm thấy trong các tổ hợp. Ví dụ:

khinh 輕 với nghĩa là “nhẹ” chỉ xuất hiện trong tổ hợp: *khinh khí cầu*.

trọng 重 với nghĩa là “nặng” chỉ xuất hiện trong các tổ hợp: *tài trọng*, *trọng lượng*.

gia 家 với nghĩa là “nhà” chỉ xuất hiện trong các tổ hợp: *gia đình*, *gia phong*,... và với nghĩa là “người hoạt động chuyên nghiệp trong một lĩnh vực nào đó” chỉ xuất hiện trong các tổ hợp có mô hình cấu tạo “*X gia*”: *thương gia*, *tác gia*, *thi gia*,...

c. Đối với các đơn vị đơn tiết Hán Việt đa nghĩa thì các nghĩa của chúng được Việt hóa theo cả (a) và (b). Tình hình này dẫn đến một hiện tượng “bất bình thường” là: trong cùng một đơn vị đơn tiết Hán Việt, với nghĩa mà có từ Việt tương đương thì chúng không độc lập (chỉ là yếu tố tạo từ; hình vị) nhưng với nghĩa mà không có từ Việt tương đương thì chúng là từ (và cũng là yếu tố tạo từ; hình vị). Ví dụ:

khinh: (1) với nghĩa là nhẹ chỉ xuất hiện trong tổ hợp như: *khinh khí cầu*.

(2) với nghĩa xem thường, *khinh* được dùng như một động từ, ví dụ: *chủ quan khinh địch*. Hay *đâu cái tính khinh người!*

Chính hiện tượng “bất bình thường” vừa là từ vừa là hình vị của đơn vị đơn tiết Hán Việt đa nghĩa đã làm cho các nhà ngữ pháp tiếng Việt không ít lúng túng vì không biết xếp chúng là từ hay là hình vị. Chẳng hạn, Lưu Văn Lãng (1998) đã coi chúng “lúc là từ, lúc là hình vị”. Nguyễn Văn Thạc (1981), xuất phát từ góc độ từ vựng học và từ điển học, coi chúng là những đơn vị “đồng âm cùng gốc khác bậc”. Theo hướng này, một số cuốn Từ điển tiếng Việt đã xử lí: đưa cả những nghĩa dùng không độc lập với nghĩa dùng độc lập vào chung một mục từ, nhưng chú là I, II và có dấu (*), tức là không dùng độc lập, mà không phải là 1, 2 (nếu chú 1, 2 tức là đa nghĩa). Ví dụ:

gia₁ * I. 1. Nhà: *gia ám, gia bảo, gia biến, gia bực, gia cảnh, gia cầm, gia chánh, gia chủ, gia cư, gia danh, gia đình, gia đình trị, gia giáo, gia hệ, gia huấn, gia huấn ca, gia hương, gia nghiêm, gia nghiệp, gia nhân, gia nô, gia phủ, gia pháp, gia phong, gia phổ, gia quyển, gia sản, gia súc, gia sư, gia tài, gia thanh, gia thân, gia thất, gia thế, gia thuộc, gia tiên, gia tộc, gia truyền, gia trưởng, gia tu// hàn gia, hoàng gia, lân gia, oan gia, phá gia, phá gia chi tử, phú gia, quân gia, quốc gia, sui gia, tại gia, tang gia, tề gia, tề gia nội trợ, thất gia, thế gia, thôn gia, thông gia, toàn gia, vong gia thất thổ, xuất gia*. 2. Người (gắn với nghề nghiệp hoặc sự nghiệp): *nông gia, thương gia*. 3. Người (gắn với tri thức chuyên môn hoặc hoạt động chuyên nghiệp): *chuyên gia, danh gia, đại gia, đạo gia, luật gia, nho gia, sử gia, tác gia, thiên gia, thương gia, triết gia, văn gia, y gia*. II. (Thú vật) được nuôi dưỡng; trái với Dã: *gia cầm/ gia súc*.

khinh I. đgt. Coi thường, không tôn trọng hoặc không chú ý đến: *khinh người; chủ quan khinh địch; khinh bạc, khinh khinh, khinh mạn, khinh miệt, khinh nhờn, khinh quân, khinh rẻ, khinh suất, khinh thị, khinh thường*. *II. Nhẹ, trái với trọng (nặng): *khinh khí, khinh khí cầu*.
[Đại từ điển tiếng Việt]

3) Sự chuyển nghĩa của các đơn vị đơn tiết là có tính quy luật. Sờ dĩ như vậy là vì khi du nhập với một số lượng lớn các đơn vị đơn tiết Hán Việt có khả năng chuyển nghĩa theo trường. Ví dụ:

- Các đơn vị đơn tiết Hán Việt biểu thị màu sắc vốn trong tiếng Hán dùng để chỉ các màu cơ bản, nhưng vì tiếng Việt đã có từ tương đương nên chúng dùng để chỉ mức độ của từng loại màu. Ví dụ:

hắc 黑 có nghĩa là “đen”; vì trong tiếng Việt có *đen* nên *hắc* dùng để chỉ mức độ của *đen*: *đen hắc (đen sì, đen nhèm, đen thui,...)*.

lục 綠 có nghĩa là “xanh”; vì trong tiếng Việt có *xanh* nên *lục* dùng để chỉ mức độ của *xanh*: *xanh lục (xanh lơ, xanh da trời,...)* và một loại của màu xanh: *màu lục, lục diệp*.

hồng 紅 có nghĩa là “hồng”; vì trong tiếng Việt có *đỏ* nên *hồng* dùng để chỉ mức độ của *đỏ*: *đỏ hồng (đỏ thắm, đỏ au, đỏ chót,...)* và một loại của màu đỏ: *má hồng, môi hồng...*

bach 白 có nghĩa là “trắng”; vì trong tiếng Việt có *trắng* nên *bach* dùng để chỉ mức độ của *trắng*: *trắng bach (trắng phau, trắng lớp,...)*.

- Một số từ đơn tiết Hán Việt vốn có nghĩa chỉ kích thước, trọng lượng (rộng-hẹp, nông-sâu, mỏng-dày) đã chuyển nghĩa dùng để chỉ cách đối nhân xử thế, thái độ, tình cảm, vì trong tiếng Việt đã có từ biểu thị. Ví dụ:

bạc 薄 có nghĩa là “mỏng”; vì trong tiếng Việt có *mỏng* nên *bạc* dùng để chỉ tình cảm, thái độ hời hợt, phản bội, không tốt, ví dụ: *ẩn ở bạc; sống bạc*.

hậu 厚 nghĩa là “dày”; vì trong tiếng Việt có *dày* nên *hậu* dùng để chỉ tình cảm, thái độ tốt, có trước có sau. Ví dụ: *trông con người có hậu*.

khinh 輕 có nghĩa là “nhẹ”; vì trong tiếng Việt có *nhẹ* nên *khinh* dùng để chỉ có thái độ xem nhẹ, coi thường. Ví dụ: *khinh kẻ bội bạc*.

trọng 重 có nghĩa là “nặng”; vì trong tiếng Việt có *nặng* nên *trọng* dùng để chỉ tình cảm, thái độ trọng thị, coi trọng. Ví dụ: *trọng người tình nghĩa*.

- Một số các đơn vị đơn tiết Hán Việt vốn là tính từ chỉ tính chất trạng thái “xấu” nay chuyển sang chỉ mức độ cao theo hướng tính cực. Ví dụ :

ác 惡 *Diện ác* (= rất diện).

hung 凶: *Thằng bé lớn hung* (= rất nhanh).
tê 弊: *đẹp tê* (= rất đẹp).

kinh 驚: *đẹp kinh* (= rất đẹp).

4) Sự phát triển nghĩa của các đơn vị đơn tiết Hán Việt chịu sự chi phối của đặc điểm từ

duy, văn hóa Việt. Như đã biết, thể giới khách quan là như nhau nhưng được phản ánh vào các ngôn ngữ là khác nhau. Sự chia cắt thực tại khách quan trong ngôn ngữ được thể hiện trong nghĩa của từ. Điều này cũng được thể hiện trong nghĩa của các đơn vị đơn tiết Hán Việt trong tiếng Việt so với nghĩa của chúng trong tiếng Hán. Ví dụ:

Khám 勘 trong tiếng Hán cổ có nghĩa là “xét, soát lại để sửa lỗi văn tự hoặc tra hỏi”. Trên cơ sở nghĩa này người Việt đã liên tưởng đến việc xem xét trong “khám bệnh, khám sức khoẻ, khám giấy tờ”. Trong khi đó thì tiếng Hán hiện đại lại sử dụng *khán* 看 với nghĩa là “xem” (看病 *khán bệnh* : *khám bệnh*). Cũng xin lưu ý là, trong cách nói hiện nay của người Miền Nam cũng có cách dùng tương tự: “đi thăm bác sĩ” (đi *khám bác sĩ*).

Câu 勾 trong tiếng Hán cổ đại là “cái móc, cái lưỡi câu”. Người Việt đã sử dụng *câu* là động từ (“cần câu”, “câu cá”). Trong khi đó tiếng Hán hiện đại sử dụng 钓/釣 *điêu* (钓鱼/钓鱼 *điêu ngư*).

Bảng 榜 trong tiếng Hán cổ có một nghĩa là “cái chèo, nơi để yết thị”. Trên cơ sở nghĩa này, người Việt liên tưởng đến “cái dùng để viết, dán thông báo” và gán cho *bảng* nghĩa này. Trong khi đó tiếng Hán hiện đại lại dùng 板 (黑板 *hắc bản* : *bảng đen*).

Cộng 共 trên cơ sở một nghĩa trong tiếng Hán cổ là “gộp lại”, người Việt phát triển thành nghĩa “gộp vào, thêm vào” và trở thành một phép tính đối lập trừ. Trong khi đó tiếng Hán hiện đại lại sử dụng 加 (加法 *gia pháp* : *phép cộng*).

Khoa 科 trong tiếng Hán cổ đại có một nghĩa là “sự phân loại về chuyên môn”. Chính cái nghĩa này còn bảo lưu trong tên gọi “Đại học Văn khoa Sài Gòn” trước đây. Trên cơ sở nghĩa này, người Việt đã sử dụng *khoa* để chỉ “bộ phận chuyên môn của trường đại học hay của bệnh viện” như “Khoa Ngôn ngữ” (của trường đại học), “Khoa tim mạch” (của bệnh

viện). Trong khi đó thì tiếng Hán hiện đại lại sử dụng 科 (như *khoa* trong trường đại học).

Khoá 課/课 trong tiếng Hán cổ đại có một nghĩa là “thời gian ấn định cho một hoạt động nào đó”. Trên cơ sở nghĩa này, tiếng Việt đã sử dụng *khóa* có nghĩa là: 1) “thời gian ấn định làm chức dịch, đi lính” (thời phong kiến, thực dân); 2) “thời gian ấn định cho một nhiệm kì” (khóa học; Quốc hội khóa III). Trong tiếng Hán hiện đại sử dụng 届/届.

Phòng 房 trong tiếng Hán cổ đại có một nghĩa là “sự phân chia thành chi trong gia tộc” (“trường phòng” có nghĩa là “chi trưởng”; “thứ phòng” là “chi phó”). Trên cơ sở nghĩa này, trong tiếng Việt sử dụng *phòng* với nghĩa là “đơn vị chuyên môn, hành chính”. Trong khi đó tiếng Hán hiện đại sử dụng 室 (phòng ở mức quy mô bình thường, nói chung) hay 处/处 (phòng với quy mô lớn).

Chính tác động này đã làm cho các từ Hán Việt thoát dần ra sự chi phối ngữ nghĩa vốn có của tiếng Hán. Một mặt, làm cho các từ Hán Việt đồng nghĩa lùi xuống cương vị cấu tạo từ hoặc phải chuyển nghĩa; mặt khác tạo nên sự khác nhau giữa cách dùng của tiếng Hán hiện đại với cách dùng Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, một số từ chỉ phiên chế của quân đội khác xa với cách dùng trong tiếng Hán hiện đại. So sánh: trong khi tiếng Việt sử dụng các từ Hán Việt là *tiểu đội*, *trung đội*, *đại đội*, *tiểu đoàn*, *trung đoàn* thì tương ứng trong tiếng Hán hiện đại lại là 班 *ban*, 排 *bài*, 连 *liên*, 营 *doanh*, 团 *đoàn*. (tiếng Hán vẫn sử dụng các từ 中队 *trung đội*, 大队 *đại đội* nhưng với nghĩa khác).

5) Nghĩa của các từ đơn tiết Hán Việt còn chịu sự chi phối của hiện tượng đồng âm, gần nghĩa gần tự trong tiếng Hán và hiện tượng đồng âm gần nghĩa trong tiếng Việt.

Trong tiếng Hán, bên cạnh hiện tượng đồng âm nói chung còn có hiện tượng đồng âm, gần nghĩa gần tự (chữ). Hiện tượng này

do chữ Hán mang lại, tức là, cùng với việc đồng âm thì các đơn vị đơn tiết Hán còn gần nghĩa nhau nhờ gần tự (tức là có chung một bộ thủ). Ví dụ:

耽 *đam* “say bằng tai” và 眈 *đam* “say bằng mắt”

瞞 *man* “lừa dối bằng mắt” và 謾 *man* “lừa dối bằng lời nói”

暉 *huy* “ánh sáng mắt trời” và 輝 *huy* “ánh sáng phản chiếu”

肢 Cánh tay, cẳng chân của người; cẳng chân của một số động vật.

戩 1. Cành cây; 2. Lượng từ, dùng cho những bông hoa có cành; cành (hoa); 3. lượng từ, dùng cho vật có hình cán.

Trong tiếng Việt cả ba từ này đều có chung một âm Hán Việt *chi*. Do giữa chúng có quan hệ gần nghĩa (nét nghĩa chung) mà các tác giả của các cuốn *Từ điển tiếng Việt* đã có những xử lý khác nhau tùy theo sự liên tưởng của mỗi

Việt Nam từ điển (Hội Khai Trí tiến đức; 1931)	Từ điển tiếng Việt (2000)	Đại từ điển tiếng Việt (2000)
chi 1. Nhánh của cây; 2. Ngành trong một họ. (“chi phái”).	chi 1. Chi hoặc tay của động vật có xương sống; 2. Ngành trong một họ. (“chi phái”); 3. (chuyên môn) Giống, đơn vị phân loại sinh học, dưới họ, trên loài.	chi 1. Chân hoặc tay của động vật có xương sống; 2. Ngành hoặc nhánh trong một họ. (“chi phái”); 3. Đơn vị phân loại sinh học, dưới họ, trên loài. chi I. Cành cây. II. Từng nhánh, từng củ chia ra cùng một cội.

欲 *dục* “muốn, ham muốn” và 愈 *dục* “lòng ham muốn”

Trong tiếng Việt, với việc không có chữ Hán và được ghi bằng chữ quốc ngữ, các đơn vị đơn tiết Hán Việt muốn phân biệt đồng âm thì phải dựa hoàn toàn vào nghĩa mà không có sự hỗ trợ của chữ Hán. Đặc điểm này đã làm cho một số đơn vị đơn tiết Hán Việt vốn là đồng âm, gần nghĩa, gần tự được người Việt “xâu chuỗi” lại theo cách tư duy của mình để trở thành một từ đa nghĩa. Ví dụ :

- Ba từ 支, 肢, 枝 có chung một bộ 支 (gần tự), với nét nghĩa chung là “nhánh, bộ phận của chính thể” (đồng – gần nghĩa). Nghĩa gốc của mỗi từ là: 支 là “chỉ nhánh sông”; 肢 chỉ “chân và tay”; 枝 chỉ “cành cây”. *Hiện đại Hán ngữ quy phạm từ điển* (2000) đã giải thích các từ này như sau :

支 1. (danh từ) Bộ phận phân xuất từ tổng thể: *phân chi, chi lưu*; 2. (động từ) Phân xuất, phân tán.

tác giả. So sánh :

- Ba từ 練, 煉, 鍊 có cách viết chung một bộ 柬, với một nét nghĩa chung là “làm cho cái gì đó thay đổi bằng cách nào đó” (đồng – gần nghĩa). Nghĩa gốc của các từ này là: 練 là làm cho tơ trắng bằng cách luộc lên; 煉 là nung, rèn kim loại; 鍊 là rèn, đúc kim loại. Từ nghĩa gốc này, *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (2000) xếp các nghĩa như “luyện tập; huấn luyện; kinh nghiệm nhiều, từng trải; thạo, thông thạo” là nghĩa phát triển của 練; coi nghĩa “gọt rửa câu, từ cho chính xác, cho hay” là nghĩa phát triển của hai chữ trên. Nhập vào tiếng Việt, cả ba từ này đều có chung cách đọc Hán Việt là *luyện*. Do chúng có sự gần nhau về nghĩa mà đã tạo nên những cách liên tưởng khác nhau. Điều này được thể hiện rất rõ trong cách xử lý ở các cuốn từ điển tiếng Việt. So sánh:

Từ điển tiếng Việt (Văn Tân chủ biên)	Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên, 2000)	Đại từ điển tiếng Việt (1999)
luyện: 1. Chế biến cho tốt hơn; 2. Rèn luyện cho thành thục, giỏi.	luyện: 1. Chế biến cho tốt hơn, qua tác động của nhiệt độ cao; 2. Nhào, trộn kĩ cho thật dẻo và nhuyễn để sử dụng được; 3. Tập đi tập lại nhiều lần để nâng cao khả năng hoặc kĩ năng.	luyện: Chế biến cho tốt hơn bằng tác động ở nhiệt độ cao. luyện: I. đgt.1. Trộn kĩ, nhào đều cho thật dẻo, nhuyễn; 2. Tập nhiều, thường xuyên để thành thục, nâng cao kĩ năng. II. tt. Điều luyện, nói tắt. III. Thuần thục.

Hiện tượng “đập nhập” ngữ nghĩa kiểu này có thể giúp cho giải thích một số trường hợp liên quan đến tiếng Việt hiện nay. Ví dụ:

Trong tiếng Hán có hai từ 收 *thu* và 受 *thụ*: 收 *thu* có các nghĩa là: bắt; thu gom các đồ vật bị phân tán, tản mát; thu được, giành được (lợi ích, nông sản); tiếp nhận, dung nạp (đệ tử),...; 受 *thụ* có các nghĩa là: tiếp nhận được (sự giáo dục, ...); chịu đựng;...

Vì cùng chung một nét nghĩa là “thu nhận”, nên trong tiếng Việt phổ biến dùng lẫn *tiếp thu*, *tiếp thụ* (mặc dù vậy, vẫn có một số ít ý kiến cho rằng nên phân biệt *tiếp thu* (dùng cho việc tiếp nhận cụ thể về vật chất) và *tiếp thụ* (dùng cho việc tiếp nhận về tinh thần như “*tiếp thụ ý kiến phê bình*”)

Cũng liên quan đến đồng âm, tuy không gán nghĩa nhưng nhiều khi nghĩa của từ gọi lên “sự liên tưởng”, khiến cho trong một vài trường hợp rất khó biện giải. Chẳng hạn, “*hậu tạ*” trong tiếng Việt nên hiểu “tạ ơn nhiều” (*hậu* là “đầy”; 厚) hay “tạ ơn sau” (*hậu* là sau; 後)

6) Cũng liên quan đến âm đọc tác động đến nghĩa của các đơn vị đơn tiết Hán Việt là: một chữ Hán có âm đọc khác nhau khi vào tiếng Việt cũng có các cách đọc Hán Việt khác nhau và nghĩa khác nhau; hoặc một chữ Hán có nhiều âm đọc khi vào tiếng Việt lại có sự giao thoa giữa nghĩa, cách đọc tiếng Hán hiện đại và cách đọc Hán Việt; hoặc một chữ Hán có nhiều âm đọc nhưng chỉ một âm đọc đi vào tiếng Việt và có cách đọc Hán Việt khác nhau

tương đương với các nghĩa khác nhau; thậm chí một chữ Hán với một âm đọc, một nghĩa nhưng đi vào tiếng Việt lại có hai âm đọc Hán Việt khác nhau nhưng có sự khác biệt nhất định trong sử dụng. Ví dụ:

彈 trong tiếng Hán có hai âm đọc ㄊㄢˊ và ㄉㄢˊ. Khi vào tiếng Việt cũng có hai cách đọc Hán Việt tương đương là *đàn* và *đạn*:

đàn có nghĩa là “gây (đàn)”.

đạn có nghĩa là “vật làm sát thương được phóng ra từ súng”.

調 trong tiếng Hán có hai âm đọc ㄉㄧㄠˊ và ㄊㄧㄠˊ. Với âm đọc ㄉㄧㄠˊ, chữ này có nghĩa “điều, điều động” và “điệu, giọng điệu”. Khi vào tiếng Việt chia thành hai âm đọc Hán Việt là *điều* và *điệu*, và trở thành hai đơn vị từ vựng có nghĩa giao thoa nhau:

điều là một động từ có nghĩa là “đưa đến đâu đó để đáp ứng yêu cầu công việc”.

điệu ngoài nghĩa danh từ “giọng điệu” còn là một động từ có nghĩa “đưa đi một cách cường bức”.

Chỗ “gặp nhau” về nghĩa của hai động từ *điều* và *điệu* này còn “luu giữ” ở hai thành ngữ *điều binh khiển tướng/ điệu binh khiển tướng*; *điệu hổ li sơn/ điều hổ li sơn*. Tuy nhiên, trong tiếng Việt hiện đại, lại phân bố cách dùng là: cách nói *điều binh khiển tướng*, *điệu hổ li sơn* đã trở thành thông dụng.

調 (âm đọc ㄊㄧㄠˊ) trong tiếng Hán có hai nghĩa: hoà hợp/làm cho hoà hợp và trêu đùa. Trong đó chỉ có nghĩa “hoà hợp” đi vào tiếng

Việt với âm đọc Hán Việt là *điều*, ví dụ: *điều dưỡng, điều tiết, điều kinh*.

背 có hai cách đọc trong tiếng Hán hiện đại là *bēi* và *bèi*. Trong đó chỉ có 背 (*bèi*) với nghĩa là “lưng” và “làm trái ngược” được đi vào tiếng Việt với hai cách đọc tương đương là *bối* và *bội*:

bối có nghĩa là “lưng” trong các tổ hợp *tiền bối, hậu bối*;

bội có nghĩa là “phản lại” trong các tổ hợp *phản bội, bội ước; bội lời thề*.

正 có hai cách đọc trong tiếng Hán hiện đại là *zhēng* và *zhèng*. Trong đó chỉ có 正 (*zhèng*) với nghĩa là “ngay, chính, chủ yếu” được đi vào tiếng Việt nhưng lại có hai cách đọc với hai cách viết chính tả là *chính* và *chánh* và trở thành hai đơn vị từ vựng gần nghĩa với nhau:

Với nghĩa “chủ yếu, quan trọng hơn cả”, *chính* là một tính từ, còn *chánh* chỉ thay thế *chính* trong một số trường hợp. Ví dụ: *chính trực; chánh trực, chính nhân quân tử; chánh nhân quân tử*.

Với nghĩa “người phụ trách, người đứng đầu một đơn vị tổ chức” thì *chánh* đã trở thành một đơn vị “độc lập” với *chính* mà *chính* không thể thay thế được. Ví dụ:

chánh văn phòng: không nói *chính văn phòng;

chánh án không nói *chính án;

một chánh hai phó không nói *một chính hai phó

领 trong tiếng Hán chỉ có một âm đọc *lǐng*, nhưng khi vào tiếng Việt lại có hai cách đọc là *lĩnh* và *lãnh*. Hai biến thể này có trường hợp trùng nhau (tức là có thể thay thế cho nhau và có chút ít khác nhau về sắc thái); nhưng cũng có những trường hợp không thể thay thế cho nhau. So sánh:

Lĩnh lương/lãnh lương; lãnh án/ lĩnh án; thống lĩnh (thống lãnh rất ít dùng); *lãnh tụ* (mà không phải là *lĩnh tụ*).

Các trường hợp nêu trên là khá điển hình về sự phân công ngữ nghĩa và cách dùng giữa các biến thể Hán Việt của cùng một chữ Hán.

3. Kết luận

Có thể nói, những biến động ngữ nghĩa của các đơn vị đơn tiết Hán Việt mà chúng tôi trình bày ở trên đã làm nên đặc trưng ngữ nghĩa riêng của lớp từ này cũng như của hiện tượng vay mượn từ vựng. Có được sự biến động này là vì nhiều lí do, trong đó, nổi lên là do chúng có một hệ thống cách đọc Hán Việt, nhờ đó, chúng được du nhập với một số lượng lớn, lại vào đúng thời kì mà tiếng Việt đang sử dụng chữ Hán làm chữ viết chính thức của tiếng Việt. Và, vượt lên trên đó là, chúng được người Việt đón nhận và sử dụng hết sức linh hoạt.

Các đơn vị đơn tiết Hán Việt nói riêng, từ ngữ Hán Việt nói chung đã là của tiếng Việt và trở thành một bộ phận hết sức quan trọng của vốn từ tiếng Việt. Có thể dấu ấn về mượn sẽ phai mờ do cảm thức của người sử dụng, nhưng việc nghiên cứu, khảo sát chúng gắn với hiện tại trong sự so sánh với nguồn gốc là hết sức cần thiết. Bởi, chỉ có như vậy mới thấy được sức sáng tạo của người sử dụng cũng như vai trò của bối cảnh ngôn ngữ-xã hội đối với ngôn ngữ nói chung, yếu tố ngoại nhập nói riêng.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Nguyễn Hoàng Anh (2015). Trao đổi thêm về phong cách và việc sử dụng từ Hán Việt. Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 3.
- Phan Văn Các (1981). *Từ ngữ gốc Hán với việc giữ gìn tính trong sáng của tiếng Việt*, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập 2. Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Tài Cẩn (1979). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb Khoa học xã hội.
- Trương Chính (1989). Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông, trong *Tiếng Việt* (sổ phụ tạp chí *Ngôn ngữ*).
- Quang Đạm (1981). Nghĩa gốc và nghĩa dùng của một số từ Hán Việt, trong *Giữ gìn sự trong sáng của*

- tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập 2. Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Hoàng Anh, Trần Kim Loan (biên tập) (2014). *Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hán- Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Khang (2012). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
- Nguyễn Văn Khang (1992). Vai trò của một số nhân tố ngôn ngữ - xã hội trong việc hình thành nghĩa của các yếu tố Hán - Việt. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.
- Lưu Văn Lăng (1998). *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nxb KHXH.
- Phan Ngọc (1992). *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*. Nxb Đà Nẵng.
- Nguyễn Văn Thạc (1981). Suy nghĩ về phương hướng nghiên cứu giải quyết vấn đề ranh giới các đơn vị từ ngữ tiếng Việt, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*. Nxb KHXH.
- Nhữ Thành (1977). *Nhận xét về ngữ nghĩa của từ Hán Việt*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2.

Tiếng Trung

- 陈保亚 (2004), 汉越共据资料关系词的词聚有阶分析《语言接触论集》, 上海教育出版社。
- 邓晓华 (2004), 《试论古南方汉语 的形成语言接触论集》, 上海教育出版社。
- 藩悟云 (2004), 《语言接触与汉语南方方言的形成语言接触论集》, 上海教育出版社。
- 王力 (1858), 《汉语史稿》, 中华书局。
- 王力 (1982), 《汉越语研究》, 中华书局。

SEMANTIC FEATURES OF MONOSYLLABIC SINO-VIETNAMESE LEXEMES

Nguyen Van Khang¹, Nguyen Hoang Anh²

¹*Vietnam Institute of Linguistics, Vietnam Academy of Social Sciences,
No.9 Kim Ma Thuong, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam*

²*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Entering the Vietnamese language via various channels and at different periods of time, experiencing several levels of Vietnamization under the impact of Vietnam socio-economic settings, Sino loans in the Vietnamese language not only abound in number but also are diverse in quality. Among those, Sino-Vietnamese words assume the central role. Thanks to Sino-Vietnamese pronunciation built upon Sino phonetic systems of the Tang Dynasty, Sino words were brought into Vietnamese in a relatively systematic manner and therefore were Vietnamized under certain rules. This provides them with unique and distinctive features in terms of borrowings. This paper focuses on considering such typical features of Sino-Vietnamese words as reflected in the meanings of Sino-Vietnamese monosyllabic lexemes, which is also the reason why we term them ‘typical features’ - the features which do not coincide with those found by previous research, as borrowings in general, and Sino-Vietnamese monosyllabic words in particular, have been extensively studied so far.

Keywords: semantic features, Sino-Vietnamese monosyllabic lexemes, socio-economic setting